

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA

*Báo cáo Tài chính năm 2007  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007  
đã được kiểm toán*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Mã số TÀI SẢN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>256.641.082.622</b>	<b>171.247.124.213</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>7.759.366.145</b>	<b>8.050.524.282</b>
111 1. Tiền	01	7.759.366.145	8.050.524.282
112 2. Các khoản tương đương tiền			
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>5.835.000.000</b>	
121 1. Đầu tư ngắn hạn	02	5.835.000.000	
129 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)			
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>141.870.003.968</b>	<b>90.220.747.344</b>
131 1. Phải thu khách hàng		130.031.628.247	78.790.048.661
132 2. Trả trước cho người bán		5.600.849.432	5.111.542.947
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD			
135 5. Các khoản phải thu khác	03	6.237.526.289	6.319.155.736
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	04	<b>99.659.080.014</b>	<b>72.379.408.910</b>
141 1. Hàng tồn kho		99.659.080.014	72.379.408.910
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.517.632.495</b>	<b>596.443.677</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		235.350.757	1.880.000
152 3. Thuế GTGT được khấu trừ	05	705.453.207	224.938.146
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	05	92.914.891	92.914.891
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		483.913.640	276.710.640
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>30.246.236.887</b>	<b>16.089.030.794</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>			
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213 3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218 4. Phải thu dài hạn khác			
219 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>29.151.008.187</b>	<b>15.448.951.452</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	08	27.698.819.581	14.938.882.100
222 - Nguyên giá		68.960.212.086	47.485.383.898
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(41.261.392.505)	(32.546.501.798)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225 - Nguyên giá			
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)			



227	3. Tài sản cố định vô hình	10	16.500.000	49.500.000
228	- Nguyên giá		49.500.000	49.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(33.000.000)	
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.435.688.606	460.569.352
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>660.000.000</b>	<b>410.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		250.000.000	
258	3. Đầu tư dài hạn khác	13	410.000.000	410.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>435.228.700</b>	<b>230.079.342</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	205.149.358	
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	230.079.342	
268	3. Tài sản dài hạn khác			
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b><u>286.887.319.509</u></b>	<b><u>187.336.155.007</u></b>

510  
CÔ  
CHÍNH  
VẬT  
TƯ  
Y TẾ  
THANH HÓA

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>216.198.616.782</b>	<b>166.590.584.799</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>196.156.726.851</b>	<b>147.288.991.452</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	77.592.941.084	77.345.671.002
312	2. Phải trả người bán		87.917.342.204	38.145.212.999
313	3. Người mua trả tiền trước		5.097.808.829	4.099.273.948
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	781.757.363	106.266.171
315	5. Phải trả người lao động		4.275.151.571	11.713.472.347
316	6. Chi phí phải trả			
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	20.491.725.800	15.879.094.985
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>20.041.889.931</b>	<b>19.301.593.347</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác			
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	20.041.889.931	19.301.593.347
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>70.688.702.727</b>	<b>20.745.570.208</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	22	<b>69.514.670.033</b>	<b>19.799.078.056</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		39.188.845.451	15.976.374.451
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.165.100.000	
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(39.480.000)	(18.800.000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.635.858.845	3.421.790.845
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		334.266.395	189.633.418
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		230.079.342	230.079.342
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>1.174.032.694</b>	<b>946.492.152</b>
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.129.204.955	856.492.152
432	2. Nguồn kinh phí	23	44.827.739	90.000.000
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>286.887.319.509</b>	<b>187.336.155.007</b>

NG  
EM  
KẾ  
M  
T N  
JAN

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
001	1. Tài sản thuê ngoài			
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		52.970.201	
007	5. Ngoại tệ các loại		-	
008	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu

Mai Thị Hiệp

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 02 năm 2008

Tổng Giám đốc



Lương Văn Sơn

338  
TY  
NH  
TO  
Á  
AM  
TP

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2007

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm 2007	Năm 2006
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	591.743.077.893	545.196.665.346
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	8.966.360.540	10.203.493.708
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	582.776.717.353	534.993.171.638
11	4. Giá vốn hàng bán	28	535.142.650.001	485.790.500.669
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.634.067.352	49.202.670.969
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	3.757.712.890	3.087.450.867
22	7. Chi phí tài chính	30	7.775.786.854	6.717.685.528
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.278.876.788	5.956.139.948
24	8. Chi phí bán hàng		25.392.059.620	30.186.232.502
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.569.842.484	12.876.296.997
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.654.091.284	2.509.906.809
31	11. Thu nhập khác		1.095.144.376	2.197.050.498
32	12. Chi phí khác		145.335.576	730.143.235
40	13. Lợi nhuận khác		949.808.800	1.466.907.263
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.603.900.084	3.976.814.072
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	2.671.872.023	577.955.849
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32		(230.079.342)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.932.028.061	3.628.937.565
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.337	23.051

**Ghi chú:**

Mệnh giá cổ phiếu năm 2006 là 100.000đ/ICP

Mệnh giá cổ phiếu năm 2007 là 10.000đ/ICP

Người lập biểu



Mai Thị Hiệp

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 02 năm 2008

Tổng Giám đốc



Lương Văn Sơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Năm 2007

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(40.050.283.064)</b>	<b>202.317.273.520</b>
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	300.840.808.316	341.289.909.826
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(301.131.122.205)	(112.790.463.031)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(30.441.800.155)	(21.913.533.908)
4. Tiền chi trả lãi vay	(7.278.876.788)	(4.128.774.588)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.195.374.255)	(523.898.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	647.383.101	516.088.624
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(491.301.078)	(132.055.403)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(9.563.828.407)</b>	<b>(8.473.919.000)</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(10.344.468.945)	(9.106.919.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		64.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(250.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.030.640.538	569.000.000
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>49.322.953.334</b>	<b>(189.570.666.689)</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	50.610.520.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	255.291.711.045	13.435.810.183
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(256.579.277.711)	(200.773.942.066)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.232.534.806)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(291.158.137)</b>	<b>4.272.687.831</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>8.050.524.282</b>	<b>3.777.836.451</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>7.759.366.145</b>	<b>8.050.524.282</b>

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 02 năm 2008

Người lập biểu

Mai Thị Hiệp

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng

Trưởng Giám đốc



Lương Văn Sơn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### *Hình thức sở hữu vốn*

Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3664/QĐ-UBTH ngày 05/11/2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 232 Trần Phú - Thành phố Thanh Hóa

#### *Lĩnh vực kinh doanh*

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

#### *Ngành nghề kinh doanh*

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2603000052 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 14/6/2007 (Thay đổi lần 1), lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Sản xuất các mặt hàng thuốc đông dược, tân dược; kinh doanh thuốc tân dược, cao đơn hoàn tán; kinh doanh hóa chất dược dụng, hóa chất xét nghiệm, mỹ phẩm; kinh doanh sản xuất và sửa chữa thiết bị vật tư y tế; kinh doanh thuốc nam, bắc; kinh doanh nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc và thiết bị vật tư y tế; kinh doanh thiết bị khoa học kỹ thuật, vật tư dân dụng, văn phòng phẩm, công nghệ phẩm; đầu tư hoạt động phòng khám đa khoa, phòng mạch; sản xuất kinh doanh thuốc thực phẩm, chức năng sản xuất dinh dưỡng.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.



### Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

83  
TY  
HUU  
ET  
TC  
NA  
AN

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);

- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**

**1 . Tiền**

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1.896.257.579	1.580.834.745
Tiền gửi ngân hàng	5.863.108.566	6.469.689.537
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	0	0
<b>Cộng</b>	<b>7.759.366.145</b>	<b>8.050.524.282</b>

**2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
Đầu tư ngắn hạn khác	5.835.000.000	0
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	0	0
<b>Cộng</b>	<b>5.835.000.000</b>	<b>0</b>

**3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hóa	45.290.000	45.290.000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Các khoản phải thu khác	6.192.236.289	6.273.865.736
- Phải thu khác	6.192.236.289	6.273.865.736
<b>Cộng</b>	<b>6.237.526.289</b>	<b>6.319.155.736</b>

**4 . Hàng tồn kho**

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	39.984.804.956	14.593.979.678
Công cụ, dụng cụ	191.650.255	243.567.261
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.875.066.937	1.595.606.755
Thành phẩm	11.659.654.379	10.767.678.455
Hàng hóa	21.588.503.905	16.955.173.072
Hàng gửi đi bán	22.359.399.582	28.223.403.689
Hàng hóa kho bảo thuế	0	0
Hàng hoá bất động sản	0	0
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>99.659.080.014</b>	<b>72.379.408.910</b>

**5 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế GTGT còn được khấu trừ	705.453.207	224.938.146
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	92.914.891	92.914.891
Thuế khác	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>798.368.098</b>	<b>317.853.037</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TBDCQL và TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	17.040.901.304	27.792.802.325	2.566.555.555	85.124.714	47.485.383.898
-Mua trong năm		18.843.134.423	840.214.285	41.807.275	19.725.155.983
-ĐT XDCB hoàn thành	1.749.672.205				1.749.672.205
-Tăng khác					0
-Chuyển sang BDS đầu tư					0
-Thanh lý nhượng bán					0
-Giảm khác					0
Số dư cuối năm	18.790.573.509	46.635.936.748	3.406.769.840	126.931.989	68.960.212.086
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	11.034.630.372	19.716.522.755	1.752.871.787	42.476.884	32.546.501.798
-Khấu hao trong kỳ	1.921.788.301	6.343.985.753	418.688.590	30.428.063	8.714.890.707
-Tăng khác					0
-Chuyển sang BDS đầu tư					0
-Thanh lý nhượng bán					0
-Giảm khác					0
Số dư cuối năm	12.956.418.673	26.060.508.508	2.171.560.377	72.904.947	41.261.392.505
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	6.006.270.932	8.076.279.570	813.683.768	42.647.830	14.938.882.100
Tại ngày cuối năm	5.834.154.836	20.575.428.240	1.235.209.463	54.027.042	27.698.819.581
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					25.943.991.641
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:					
Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:					
Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:					

**10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm				49.500.000	49.500.000
-Mua trong năm					0
-Tạo ra từ nội bộ DN					0
-Tăng do hợp nhất KD					0
-Tăng khác					0
-Thanh lý nhượng bán					0
-Giảm khác					0
Số dư cuối năm	0	0	0	49.500.000	49.500.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm					0
- Khấu hao trong năm				33.000.000	33.000.000
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số cuối năm	0	0	0	33.000.000	33.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	0	0	0	49.500.000	49.500.000
Tại ngày cuối năm	0	0	0	16.500.000	16.500.000

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Tổng chi phí XDCCB dở dang	1.435.688.606	460.569.352
Trong đó:		
- Hệ thống PP nước cất ROX Ptalactam	219.574.197	
Sửa chữa lớn TSCĐ	516.102.416	0
- Cải tạo xưởng Nonbtalactam	516.102.416	
<b>Cộng</b>	<b>1.435.688.606</b>	<b>460.569.352</b>

13 . Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	410.000.000	410.000.000
Đầu tư trái phiếu	0	0
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0	0
Cho vay dài hạn	0	0
Đầu tư dài hạn khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>410.000.000</b>	<b>410.000.000</b>

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn phân bổ dần	205.149.358	0
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	0	0
Chi phí trả trước dài hạn khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>205.149.358</b>	<b>0</b>

15 . Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	77.592.941.084	77.345.671.002
Nợ dài hạn đến hạn trả		
<b>Cộng</b>	<b>77.592.941.084</b>	<b>77.345.671.002</b>

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	0	24.804.080
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	135.602.079	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	551.300.515	74.802.746
Thuế thu nhập cá nhân	0	0
Thuế tài nguyên	0	0
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
Các loại thuế khác (TNCN)	94.854.769	6.659.345
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>781.757.363</b>	<b>106.266.171</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	7.936.180	49.654.310
Bảo hiểm xã hội, y tế		4.988.432
Phải trả các Xi nghiệp về chi phí thi công các công trình		
Phải trả các Xi nghiệp về thuế GTGT đầu vào		
Các đội hoàn ứng chứng từ lớn hơn số tạm ứng		
Phải trả về cổ phần hoá	859.310.000	859.310.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Doanh thu chưa thực hiện		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.624.479.620	14.965.142.243
<b>Cộng</b>	<b>20.491.725.800</b>	<b>15.879.094.985</b>

**20 . Vay dài hạn và nợ dài hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>Vay dài hạn</b>	<b>20.041.889.931</b>	<b>19.301.593.347</b>
Vay ngân hàng	2.835.000.000	4.095.000.000
Vay đối tượng khác	17.206.889.931	15.206.593.347
Trái phiếu phát hành		
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Thuê tài chính		
Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>20.041.889.931</b>	<b>19.301.593.347</b>

**21 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	230.079.342	230.079.342
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
<b>Cộng</b>	<b>230.079.342</b>	<b>230.079.342</b>



22 . **Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>15.976.374.451</b>	<b>0</b>	<b>2.864.988.318</b>	<b>147.188.796</b>	<b>0</b>
- Tăng vốn năm trước			829.755.849	42.444.622	
- Tăng khác					
- LN tăng năm trước					3.628.937.565
- Giảm khác			-272.953.322		-3.398.858.223
<b>Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay</b>	<b>15.976.374.451</b>	<b>0</b>	<b>3.421.790.845</b>	<b>189.633.418</b>	<b>230.079.342</b>
- Tăng vốn năm nay	23.426.620.000	27.183.900.000			
- Lãi trong năm nay			885.638.000	144.632.977	6.932.028.061
- Tăng khác (phân phối)					
- Giảm vốn trong năm nay	-214.149.000	-18.800.000	-1.671.570.000		
- Lỗ trong năm nay					-6.932.028.061
- Giảm khác (phân phối)					
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>39.188.845.451</b>	<b>27.165.100.000</b>	<b>2.635.858.845</b>	<b>334.266.395</b>	<b>230.079.342</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của nhà nước	8.982.495.451	4.491.874.541
Vốn góp của đối tượng (cổ đồng)	30.206.350.000	11.484.499.910
<b>Cộng</b>	<b>39.188.845.451</b>	<b>15.976.374.451</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2007	Năm 2006
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vốn góp đầu năm	15.976.374.451	15.976.374.451
Vốn góp tăng trong năm	23.426.620.000	0
Vốn góp giảm trong năm	214.149.000	0
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>39.188.845.451</b>	<b>15.976.374.451</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

**d. Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán  
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông  
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi  
 Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

1.800d/ICP

**d. Cổ phiếu**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.918.885	157.622
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.918.885	157.622
- Cổ phiếu phổ thông	3.918.885	157.622
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.948	188
- Cổ phiếu phổ thông	3.948	188
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.914.937	157.434
- Cổ phiếu phổ thông	3.914.937	157.434
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000d/1CP	100.000d/1CP

**e. Các quỹ của công ty**

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	2.635.858.845	3.421.790.845
Quỹ dự phòng tài chính	334.266.395	189.633.418
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.129.204.955	0
<b>Cộng</b>	<b>4.099.330.195</b>	<b>3.611.424.263</b>

**Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng sản xuất kinh doanh và đầu tư chiều sâu của DN
- Quỹ dự phòng tài chính nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động bình thường, không gặp rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh nhằm đề phòng tổn thất thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính trong và ngoài nước.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể: (xóa ở nếu không có)**

**23 . Nguồn kinh phí**

	Cuối năm	Đầu năm
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp (*)		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	44.827.739	90.000.000

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD**

**25 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2007	Năm 2006
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và thành phẩm	591.743.077.893	545.196.665.346
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<b>Cộng</b>	<b>591.743.077.893</b>	<b>545.196.665.346</b>

22  
T  
H  
A  
T  
C  
O  
A  
M  
T  
P

**26 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2007	Năm 2006
Chiết khấu thương mại	2.076.565.423	1.051.134.443
Giảm giá hàng bán	0	0
Hàng bán bị trả lại	6.889.795.117	9.152.359.265
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	0	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
Thuế xuất khẩu	0	0
<b>Cộng</b>	<b>8.966.360.540</b>	<b>10.203.493.708</b>

**27 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2007	Năm 2006
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	582.776.717.353	534.993.171.638
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	0	0
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	0	0
<b>Cộng</b>	<b>582.776.717.353</b>	<b>534.993.171.638</b>

**28 . Giá vốn hàng bán**

	Năm 2007	Năm 2006
Giá vốn của hàng hóa đã bán	352.392.323.901	353.115.980.323
Giá vốn của thành phẩm đã bán	182.750.326.100	132.674.520.346
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
Giá vốn của hoạt động xây lắp	0	0
Giá trị còn lại, chi phí bán, thanh lý của BĐSĐT đã bán	0	0
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
<b>Cộng</b>	<b>535.142.650.001</b>	<b>485.790.500.669</b>

**29 . Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2007	Năm 2006
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	969.140.538	451.842.457
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	61.500.000	59.040.000
Lãi bán ngoại tệ	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Lãi bán hàng trả chậm	0	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.727.072.352	2.576.568.410
<b>Cộng</b>	<b>3.757.712.890</b>	<b>3.087.450.867</b>

**30 . Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2007	Năm 2006
Lãi tiền vay	7.278.876.788	5.956.139.948
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
Lỗ do bán ngoại tệ	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
Chi phí tài chính khác	496.910.066	761.545.580
<b>Cộng</b>	<b>7.775.786.854</b>	<b>6.717.685.528</b>

**31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.671.872.023	577.955.849
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	0	0
<b>Cộng</b>	<b>2.671.872.023</b>	<b>577.955.849</b>

**32 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	(230.079.342)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	0	0
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	0	0
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>(230.079.342)</b>

**VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán AASC - Chi nhánh Thanh Hóa kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu



Mai Thị Hiệp

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 02 năm 2008

Tổng Giám đốc



Lương Văn Sơn